

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 1**NGHỊ ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 về quản lý, sử dụng pháo, Nghị định số 70/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước, Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 về quản lý, sử dụng pháo, Nghị định số 70/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước, Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 (sau đây viết gọn là Nghị định số 96/2016/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 3 như sau:

"21. Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường:

a) Kinh doanh dịch vụ karaoke là dịch vụ cung cấp âm thanh, ánh sáng, nhạc, lời bài hát và hình ảnh thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) phục vụ cho hoạt động ca hát tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ;

b) Kinh doanh dịch vụ vũ trường là dịch vụ cung cấp sân nhảy, sân khấu, âm thanh, ánh sáng phục vụ cho hoạt động khiêu vũ, ca hát hoặc chương trình nghệ thuật tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ, trừ hoạt động dạy khiêu vũ."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 4 như sau:

“8. Tài liệu hợp lệ là một trong các tài liệu sau: bản điện tử đã được ký số đối với văn bản do cơ sở kinh doanh phát hành; bản điện tử đã được chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền đối với văn bản do cơ quan nhà nước phát hành; bản sao đã đối chiếu với bản chính; bản sao được cấp từ bản gốc; bản sao được chứng thực từ bản chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; bản in được khai thác, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.”

3. Bổ sung khoản 9, 10 vào sau khoản 8 Điều 4 như sau:

“9. Cơ sở kinh doanh có yếu tố nước ngoài là cơ sở kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Cơ sở kinh doanh có một trong những người quy định tại khoản 5 Điều này là người nước ngoài;
- c) Cơ sở kinh doanh chỉ cung cấp dịch vụ cho người nước ngoài.

10. Cơ sở kinh doanh hoạt động liên tỉnh là cơ sở kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Cơ sở kinh doanh hoạt động theo hình thức công ty mẹ, công ty con mà có công ty con kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự hoạt động trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên;
- b) Cơ sở kinh doanh có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Tài liệu hợp lệ một trong các loại văn bản sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Văn bản thành lập hoặc cho phép hoạt động kèm theo văn bản thông báo mã số thuế đối với đơn vị sự nghiệp có thu;

b) Trường hợp trong các văn bản quy định tại điểm a khoản này không thể hiện ngành, nghề đầu tư kinh doanh thì cơ sở kinh doanh phải bổ sung tài liệu chứng minh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

c) Cơ sở kinh doanh không phải nộp các tài liệu trên khi đã có thông tin trên Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước và hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin các tài liệu này trên môi trường điện tử.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:

“3. Tài liệu hợp lệ các giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực kinh doanh và kho bảo quản nguyên liệu, hàng hóa sau đây:

a) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình mới đưa vào hoạt động hoặc mới cải tạo tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thuộc danh mục quy định

tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (sau đây viết gọn là Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

b) Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền trong quản lý về phòng cháy và chữa cháy đối với các cơ sở kinh doanh không thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều này nhưng thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

c) Các cơ sở kinh doanh không phải nộp tài liệu quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này, gồm: Sản xuất con dấu; sản xuất cờ hiệu, mua, bán cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh dịch vụ bảo vệ; kinh doanh dịch vụ đặt cược; kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; kinh doanh thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác;

d) Đối với các cơ sở kinh doanh không có kho chứa nguyên liệu hoặc sản phẩm theo quy định thì phải có hợp đồng thuê kho đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này;

đ) Đối với các cơ sở kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; dịch vụ nổ mìn thì các tài liệu chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy là tài liệu của kho chứa, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ. Trường hợp các cơ sở này có hoạt động nổ mìn theo hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật liệu nổ từ cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp đến bãi nổ và đảm bảo thi công hết vật liệu nổ trong ngày, không lưu giữ vật liệu nổ thì không phải bố trí kho bảo quản vật liệu nổ nhưng phải cung cấp hợp đồng nguyên tắc trên kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

e) Cơ sở kinh doanh không phải nộp các tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy trên khi đã có thông tin trên Cơ sở dữ liệu quản lý về phòng cháy, chữa cháy và hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin các tài liệu này trên môi trường điện tử.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Bản khai lý lịch (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) hoặc Bản khai nhân sự (Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh, trong các trường hợp sau:

a) Bản khai lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trực tiếp quản lý (trừ cơ sở kinh doanh) đối với người người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đang thuộc biên chế của lực lượng vũ trang.

b) Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài và người nước ngoài phải có Bản khai nhân sự kèm theo tài liệu hợp lệ Hộ chiếu, Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Thị thực còn thời hạn lưu trú tại Việt Nam;

c) Đối với trường hợp một cơ sở kinh doanh có nhiều người đại diện theo pháp luật thì Bản khai lý lịch hoặc Bản khai nhân sự trong hồ sơ áp dụng đối với người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.”

d) Cơ sở kinh doanh không phải nộp các tài liệu Hộ chiếu, Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Thị thực tại điểm b khoản 4 Điều này khi đã có thông tin trên Cơ sở dữ liệu quản lý về người nước ngoài và hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin các tài liệu này trên môi trường điện tử.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và thẩm duyệt giáo trình, chương trình đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ

1. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an chịu trách nhiệm:

“a) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, cơ sở kinh doanh có yếu tố nước ngoài, cơ sở kinh doanh hoạt động liên tỉnh đối với các ngành, nghề sau:

Kinh doanh súng quân dụng cầm tay hạng nhỏ; kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ (trừ kinh doanh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ); kinh doanh dịch vụ nổ mìn; kinh doanh dịch vụ lưu trú được xếp hạng từ 05 sao trở lên; kinh doanh công cụ hỗ trợ; kinh doanh súng bắn sơn (trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn); kinh doanh casino; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

b) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ có yếu tố nước ngoài hoặc có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ;

c) Chủ trì sát hạch và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được đào tạo tại cơ sở kinh doanh có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ; trung tâm dạy nghề của các trường Công an nhân dân; trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ của các đơn vị thuộc Bộ Công an có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ;

d) Thẩm duyệt giáo trình và chương trình đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ cho các cơ sở được đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

2. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm:

a) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh (trừ các cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này), bao gồm:

Cơ sở kinh doanh súng quân dụng cầm tay hạng nhỏ; kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh tiền chất thuốc nổ; kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh dịch vụ nổ mìn; kinh doanh dịch vụ lưu trú có quy mô từ 20 phòng cho thuê lưu trú trở lên; kinh doanh dịch vụ phẫu

thuật thâm mỹ; kinh doanh công cụ hỗ trợ; kinh doanh súng bắn sơn (trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn); kinh doanh các loại pháo; sản xuất con dấu; kinh doanh dịch vụ đặt cược; kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh quần, áo, mũ quân phục, quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của Quân đội nhân dân; kinh doanh máy, thiết bị (bao gồm cả linh kiện, phụ tùng, trang thiết bị sản xuất): Máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh dịch vụ bảo vệ; đơn vị sự nghiệp có thu của các cơ quan, tổ chức cấp trung ương và cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

b) Chủ trì sát hạch và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được đào tạo tại trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ của Công an địa phương có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ.

3. Công an cấp xã thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh (trừ các cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này), bao gồm:

Kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn; kinh doanh dịch vụ vũ trường; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ xoa bóp; kinh doanh dịch vụ cầm đồ; kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh khí; kinh doanh dịch vụ lưu trú có quy mô dưới 20 phòng cho thuê lưu trú; kinh doanh dịch vụ in; các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự của cơ quan, tổ chức không thuộc khoản 2 Điều này.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 như sau:

“4. Chậm nhất 06 ngày trước khi thực hiện nổ mìn, cơ sở kinh doanh phải có văn bản thông báo cho Công an cấp xã nơi có địa điểm hoạt động nổ mìn để phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự”.

10. Thay thế cụm từ “thị trấn” tại khoản 2 Điều 7; khoản 2, 13 Điều 25; khoản 8 Điều 32; khoản 2, 4 Điều 44 bằng cụm từ “đặc khu”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 56/2023/NĐ-CP (sau đây viết gọn là Nghị định số 99/2016/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Quản lý và sử dụng con dấu của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và Luật Hợp tác xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 3 như sau:

“14. Tổ chức kinh tế quy định tại Nghị định này là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo các luật: Công chứng, luật sư, giám định tư pháp, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 5, 6, 8 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án quân khu và tương đương.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4, 6, 9, 14 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an; cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng; trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an; trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; trại giam thuộc quân khu; trại tạm giam cấp quân khu; trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh; cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Ủy ban bầu cử ở cấp tỉnh, Ủy ban bầu cử ở cấp xã; Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; Tổ bầu cử.”.

5. Sửa đổi bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Cơ quan đăng ký mẫu con dấu

1. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an có trách nhiệm đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước, gồm:

a) Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Tổng thư ký Quốc hội;

b) Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng bầu cử Quốc gia, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan trung ương, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

c) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, đơn vị trực thuộc các cơ quan này.

d) Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

đ) Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương;

e) Tổ chức khác do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động.

2. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đối với cơ quan, tổ chức, gồm:

a) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

c) Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị trực thuộc cơ quan này;

d) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự khu vực, đơn vị trực thuộc cơ quan này;

đ) Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở;

e) Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

g) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ do cơ quan có thẩm quyền thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

h) Tổ chức kinh tế do cơ quan có thẩm quyền thành lập hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp giấy phép hoạt động và các tổ chức trực thuộc;

i) Tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động;

k) Ủy ban bầu cử các cấp, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, Tổ bầu cử;

l) Tổ chức khác do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 9 Điều 13 như sau:

"8. Đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp: Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức trực thuộc doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật, hồ sơ gồm:

a) Quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Đối với tổ chức kinh tế đăng ký thêm dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi: Văn bản đề nghị đăng ký thêm con dấu của người đứng đầu tổ chức kinh tế, trong đó nêu rõ lý do và người được cử liên hệ nộp hồ sơ”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 19 như sau:

“7. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng, nâng cấp, vận hành cơ sở dữ liệu về quản lý con dấu, bố trí kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 24 như sau:

“7. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước bị mất con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu trong thời hạn 02 ngày kể từ khi phát hiện mất con dấu thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu và cơ quan Công an xã, phường, đặc khu nơi xảy ra mất con dấu.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo (sau đây viết gọn là Nghị định số 137/2020/NĐ-CP) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 56/2023/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Nghị định số 137/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Việc tiêu hủy pháo, thuốc pháo phải bảo đảm tuyệt đối an toàn, làm mất hoàn toàn tính năng, tác dụng, không thể khôi phục lại trạng thái ban đầu, phải tuân thủ đúng quy trình, quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thủ trưởng cơ quan Quân sự cấp xã hoặc Công an cấp xã trở lên phê duyệt phương án gồm: Thời gian, địa điểm, phương pháp, cách thức tiêu hủy, thành phần Hội đồng tham gia tiêu hủy, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình tiêu hủy và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Địa điểm tiêu hủy phải biệt lập, cách xa nơi dân cư, công trình công cộng và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.

3. Phương pháp tiêu hủy

a) Đối với các loại pháo, vỏ bằng vật liệu không chịu nước thì phải tháo bỏ hộp, giấy bảo quản, sau đó ngâm vào nước cho đến khi vỏ và thành phẩm tách rời nhau. Tiến hành vớt các vật liệu bằng giấy, bìa, cặn không tan trong nước để riêng, đem phơi khô và tiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp; đối với nước có chứa hóa chất còn lại phải chôn lấp tại các địa điểm đã được Thủ trưởng cơ quan Quân sự cấp xã hoặc Công an cấp xã trở lên phê duyệt;

b) Đối với các loại pháo, vỏ bằng vật liệu chịu nước thì phải tháo bỏ tách riêng phần vỏ và thuốc pháo. Đối với vỏ thì tiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp; thuốc pháo phải ngâm vào nước cho đến khi thuốc pháo ngâm đủ nước làm mất tính năng nổ, cặn không tan đem phơi khô và tiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp tại các địa điểm đã được Thủ trưởng cơ quan Quân sự cấp xã hoặc Công an cấp xã trở lên phê duyệt;

c) Đối với thuốc pháo thực hiện như tiêu hủy thuốc pháo quy định tại điểm b khoản này.

4. Trình tự, thủ tục tiêu hủy

a) Sau khi có quyết định tiêu hủy của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan Quân sự cấp xã hoặc cơ quan Công an cấp xã trở lên phải thành lập Hội đồng tiêu hủy và xây dựng phương án tiêu hủy. Thành phần Hội đồng tiêu hủy bao gồm: Đại diện cơ quan tiêu hủy là Chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan kỹ thuật chuyên ngành và cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về môi trường cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm tiêu hủy là thành viên Hội đồng. Phương án tiêu hủy phải bảo đảm tuyệt đối an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường;

b) Sau khi tiêu hủy, phải tiến hành kiểm tra lại hiện trường, bảo đảm tất cả pháo tiêu hủy đã bị làm mất khả năng phục hồi tính năng, tác dụng. Kết quả tiêu hủy phải được lập thành biên bản, có xác nhận của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.

5. Trường hợp pháo, thuốc pháo do các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình sản xuất còn tồn đọng, hư hỏng, hết hạn sử dụng thì người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp tổ chức thực hiện tiêu hủy pháo, thuốc pháo theo quy trình tại địa điểm được cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt. Sau khi tiêu hủy phải báo cáo kết quả về cơ quan Quân sự, cơ quan Công an trực tiếp quản lý, cấp giấy phép.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP như sau:

“2. Các cơ quan, tổ chức sử dụng pháo hoa nổ để biểu diễn, thi đấu phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức biểu diễn, thi đấu cho phép và do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được giao nhiệm vụ sản xuất, cung cấp.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được phép nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp pháo hoa nổ theo đơn đặt hàng của cơ quan nhà nước. Việc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức được phép sử dụng pháo hoa nổ chỉ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại Điều 11 Nghị định này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2023/NĐ-CP như sau:

“4. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa nổ, gồm:

a) Văn bản đề ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Văn bản quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp văn bản đề nghị tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số Căn cước hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp giấy

phép xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn 60 ngày.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 11 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 56/2023/NĐ-CP như sau:

“8. Trường hợp khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất với Bộ Chỉ huy quân sự và Công an cấp tỉnh.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Các trường hợp tổ chức bắn pháo hoa nổ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 11 Nghị định này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để quyết định.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 12 Nghị định 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 56/2023/NĐ-CP như sau:

“2. Trường hợp tổ chức bắn pháo hoa nổ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này và các trường hợp thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất với Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định tổ chức bắn pháo hoa nổ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này hoặc thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất với Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định 137/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, cung cấp pháo hoa nổ thì được phép vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ.”.

9. Sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 13 Nghị định 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 56/2023/NĐ-CP như sau:

“3. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được phép sản xuất, cung cấp phục vụ bắn pháo hoa nổ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này, thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị, gồm: Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Bản sao đơn đặt hàng của các cơ quan nhà nước hoặc giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp vận chuyển pháo hoa nổ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này thì trong hồ sơ phải có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bộ và gửi trực tiếp

về Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam cấp giấy phép vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép vận chuyển có giá trị cho một lượt vận chuyển; trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn tất việc vận chuyển, phải nộp lại cho cơ quan đã cấp giấy phép.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định 137/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 14 Nghị định 137 quy định về điều kiện nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa:

1. Việc nghiên cứu, sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa;

b) Phải được cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường;

c) Có nội quy ra, vào tổ chức, doanh nghiệp, phương án bảo đảm an ninh, trật tự; kiểm soát phương tiện, đồ vật, hàng hóa được vận chuyển ra, vào tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức lực lượng bảo vệ 24/24 giờ;

d) Có nội quy, trang bị đầy đủ phương tiện, tổ chức lực lượng, kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy, phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố cháy, nổ và các biện pháp bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định;

đ) Thực hiện các biện pháp giám thiêu, thu gom, xử lý nguyên liệu, phế thải và xử lý ô nhiễm môi trường tại chỗ; không để rò rỉ, phát tán độc hại ra môi trường; bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

e) Địa điểm nghiên cứu, sản xuất và kho bảo quản phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu dân cư, công trình công cộng, văn hóa, xã hội, lịch sử, khu vực bảo vệ, nơi cấm, khu vực cấm;

g) Phải có phương tiện, thiết bị phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm trong quá trình nghiên cứu, sản xuất; có nơi thử nghiệm riêng biệt;

h) Sản phẩm phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sản phẩm phải có nhãn hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng;

i) Người quản lý và người lao động trực tiếp tham gia nghiên cứu, sản xuất phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn.

2. Việc kinh doanh pháo hoa phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường;

b) Kho, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh pháo hoa phải phù hợp, bảo đảm điều kiện về bảo quản, vận chuyển, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh pháo hoa phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn;

d) Chỉ được kinh doanh pháo hoa bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép nghiên cứu, sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa thì được xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa;

b) Pháo hoa xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng trên từng loại pháo hoa.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 và khoản 6 Điều 3 Nghị định 56/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 15. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa

1. Văn bản đề nghị ghi đầy đủ thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; trường hợp trực tiếp nộp văn bản đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số Căn cước hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn 60 ngày.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Nghị định 56/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 16. Thủ tục cấp Giấy phép mua, vận chuyển pháo hoa để kinh doanh

1. Thủ tục cấp giấy phép mua pháo hoa để kinh doanh thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho doanh nghiệp kinh doanh pháo hoa; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cấp giấy phép mua pháo hoa theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép mua pháo hoa có thời hạn 30 ngày.

2. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa để kinh doanh như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản quy định tại điểm a khoản này nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho tổ chức, doanh nghiệp; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép vận chuyển chỉ có giá trị cho một lượt vận chuyển; trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn tất việc vận chuyển, phải nộp lại cho cơ quan đã cấp giấy phép.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định 137/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 3 Nghị định 56/2023/NĐ-CP như sau:

“Điều 18. Huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quản lý, bảo quản, sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo

1. Đối tượng phải huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ

a) Người quản lý;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ;

c) Người được giao quản lý kho pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ;

d) Chỉ huy bắn pháo hoa nổ;

đ) Người sử dụng pháo hoa nổ;

e) Người bảo vệ, bốc dỡ tại kho pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ; người áp tải, điều khiển phương tiện vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ.

2. Đối tượng phải huấn luyện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, kinh doanh pháo hoa

a) Người quản lý;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa;

c) Người được giao quản lý kho pháo hoa, thuốc pháo hoa;

d) Người bảo vệ, bốc dỡ tại kho pháo hoa, thuốc pháo hoa và tại cửa hàng kinh doanh pháo hoa; nhân viên bán pháo hoa; người áp tải, điều khiển phương tiện vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa.

3. Nội dung huấn luyện

a) Quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa nổ, thuốc pháo; hoạt động sản xuất, kinh doanh pháo hoa;

b) Yêu cầu an toàn khi tiếp xúc với pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; biện pháp về quản lý, kỹ thuật bảo đảm an toàn trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa nổ, thuốc pháo và trong sản xuất, kinh doanh pháo hoa; tiêu hủy pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; dấu hiệu, biểu trưng và ký hiệu nguy hiểm của bao gói, thùng chứa và phương tiện vận chuyển; cách sắp xếp, bảo quản pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; yêu cầu về an toàn khi bốc xếp, bảo quản, vận chuyển trong phạm vi kho và trên phương tiện vận chuyển;

c) Nhận diện nguy cơ, yếu tố nguy hiểm, đánh giá rủi ro về các mặt an ninh, an toàn, phòng chống cháy, nổ, thiên tai trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

d) Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản, sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

d) Yêu cầu an toàn khi vận hành máy, thiết bị sản xuất và phương pháp làm việc an toàn;

e) Yêu cầu về kho chứa, phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn, phòng cháy, chữa cháy, chống sét, kiểm soát tĩnh điện kho bảo quản;

g) Thành phần, tính chất, phân loại và chất lượng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; các quy định về thử nghiệm, kiểm tra và biện pháp bảo đảm chất lượng pháo hoa, pháo hoa nổ; yêu cầu về bao bì, ghi nhãn pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

h) Quy trình xuất, nhập, thống kê pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

i) Các phương pháp bắn và biện pháp bảo đảm an toàn khi bắn pháo hoa nổ; ảnh hưởng của bắn pháo hoa nổ đối với công trình, môi trường và con người; xác định khoảng cách an toàn khi bắn pháo hoa nổ; xây dựng phương án bắn pháo hoa nổ.

4. Căn cứ vào đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền huấn luyện quy định tại khoản 7 Điều này xây dựng nội dung, chương trình huấn luyện phù hợp với từng đối tượng.

5. Thủ tục đề nghị huấn luyện thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này. Lập danh sách cá nhân tham gia huấn luyện ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, chức vụ, trình độ chuyên môn, số định danh cá nhân hoặc sổ hộ chiếu và 02 ảnh màu chụp kiểu chân dung cỡ 03 cm x 04 cm, mặc trang phục theo quy định (ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ);

b) Hồ sơ lập quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bộ; đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng gửi hồ sơ về Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng; đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an gửi hồ sơ về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và tổ chức huấn luyện theo quy định hoặc có văn bản đồng ý cho phép tổ chức, doanh nghiệp tổ chức huấn luyện.

6. Việc tổ chức huấn luyện do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện như sau:

a) Xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình huấn luyện và ra quyết định về việc mở lớp huấn luyện báo cáo Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng hoặc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an;

b) Bố trí cán bộ huấn luyện bảo đảm tiêu chuẩn thực hiện huấn luyện;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng ra quyết định mở lớp huấn luyện cho các đối tượng quy định tại điểm a, d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng đề nghị huấn luyện. Đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc huấn luyện tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng kiểm tra, cấp giấy chứng nhận.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội ra quyết định mở lớp huấn luyện cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị. Đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc huấn luyện tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an phải có văn bản đề nghị Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an kiểm tra, cấp giấy chứng nhận.

7. Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với các đối tượng quy định tại điểm a, d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này. Tổ chức, doanh nghiệp được phép nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh pháo hoa thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức huấn luyện, báo cáo Tổng cục Công nghiệp quốc phòng tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này.

Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Tổ chức, doanh nghiệp được phép nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh pháo hoa thuộc Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức huấn luyện, báo cáo Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này.

8. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và có thời hạn 4 năm.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại khoản 2 Điều 3

“2. Nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện là địa điểm mà phương tiện đó thực tế đậu, đỗ, không thuộc địa điểm cấm, khu vực cấm do chủ phương tiện tự xác định và đăng ký với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu. Trường hợp chủ phương tiện đã có hợp đồng thuê bến bãi hoặc văn bản chấp thuận cho phương tiện đậu, đỗ của cơ quan, tổ chức quản lý nơi đậu, đỗ thì không phải đăng ký.”.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6

“e) Giấy tờ chứng minh là người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi: Chứng nhận của Trung tâm y tế khu vực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi cư trú;”.

3. Sửa đổi bổ sung Mẫu số 01, Mẫu số 02 (Gửi kèm 02 biểu mẫu)

Tại phần chú thích điều chỉnh cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã” thành “Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 70/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4

“Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được triển khai đến Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh), Công an xã, phường (sau đây gọi là Công an cấp xã) và cơ quan, tổ chức khác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5

“5. Công an cấp xã nơi công dân cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ sổ sách quản lý về cư trú; tàng thư căn cước, cư trú; từ việc giải quyết cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; từ thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân trong trường hợp không có đơn vị hành chính cấp xã; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc giấy tờ, sổ sách quản lý hộ tịch.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6

“3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đề nghị của công dân:

a) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua công dịch vụ công quốc gia, công dịch vụ công Bộ Công an hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan Công an cấp xã nơi gần nhất;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước;

c) Trường hợp cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ không phải là Công an cấp xã mà công dân cư trú thì cơ quan Công an nơi tiếp nhận phải chuyển ngay

hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin tới *Công an cấp xã* nơi công dân thường trú hoặc nơi tạm trú đối với trường hợp công dân không có nơi thường trú hoặc nơi ở hiện tại đối với trường hợp công dân không có nơi thường trú, nơi tạm trú để giải quyết và thông báo kết quả cho công dân;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin của công dân, Trưởng *Công an cấp xã* nơi công dân cư trú có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời, nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9

“3. Trưởng *Công an cấp xã* có thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp huyện, cấp xã và tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này khi có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18

“1. Khai thác bằng văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước gửi *Công an cấp xã* hoặc cấp tỉnh nơi công dân cư trú.

b) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu rõ mục đích, nội dung, phạm vi thông tin cần khai thác trong Cơ sở dữ liệu căn cước và cam đoan về việc chịu trách nhiệm trong sử dụng thông tin khi được khai thác.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã*, cấp tỉnh chuyển đề nghị yêu cầu cho phép khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu căn cước đến thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an xem xét, phê duyệt đề nghị yêu cầu cho phép khai thác thông tin.

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an phê duyệt, cơ quan quản lý căn cước của *Công an cấp xã*, cấp tỉnh cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

e) Trường hợp không đồng ý cung cấp thông tin thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 24

“Điều 24. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* nơi người đó sinh sống để đề nghị thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch tiến hành kê khai thông tin theo mẫu Phiếu thu thập thông tin dân cư và cung cấp các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến bản thân và gia đình (nếu có) gồm:

a) Giấy tờ, tài liệu do cơ quan của Việt Nam cấp có chứa thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh về mối quan hệ huyết thống với người có quốc tịch hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự dịch sang tiếng Việt hoặc công chứng bản dịch theo quy định trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự;

3. Cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* tiếp nhận thông tin kê khai của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và thu nhận thông tin sinh trắc học về vân tay (trừ trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là trẻ em dưới 06 tuổi), ảnh khuôn mặt.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch hoàn thành việc kê khai thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, xác minh thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã kê khai để thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước. Trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

Cơ quan đăng ký cư trú nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về việc người đó đã sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại địa phương.

5. Cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* chuyển thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch tới Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để kiểm tra, đối sánh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

6. Sau khi thực hiện kiểm tra, xác minh, đối sánh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, Cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* thực hiện thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước đối với trường hợp người đủ điều kiện; trường hợp không thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì phải trả lời và nêu rõ lý do.

7. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thực hiện xác lập số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người đó khi Cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* đã thu thập, cập nhật thông tin của người đó vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

8. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an gửi giấy chứng nhận căn cước về Cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* để trả cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

9. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch:

a) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước kê

khai, nộp Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước đến cơ quan *Công an cấp xã* nơi đang sinh sống;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xác minh tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời, nêu rõ lý do.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31

“3. Trưởng *Công an cấp xã* có thẩm quyền khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đang sinh sống trong phạm vi cấp huyện để cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35

“2. Trình tự, thủ tục thu hồi đối với giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

a) Khi có căn cứ xác định giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* hoặc cấp tỉnh kiểm tra, xác minh và yêu cầu người đang sử dụng giấy chứng nhận căn cước nộp lại giấy chứng nhận căn cước;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, cơ quan quản lý căn cước *Công an cấp xã* hoặc cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và thực hiện thu hồi giấy chứng nhận căn cước cấp sai quy định hoặc giấy chứng nhận căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa và cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.”.

9. Sửa đổi, bổ sung phụ lục Danh mục các thông tin liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (*gửi kèm phụ lục danh mục*).

Điều 6. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng năm 2025.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng; trường hợp cấp đổi, cấp lại sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được tiếp nhận và đang xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP thì thực hiện theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này và thực hiện công bố thủ tục hành chính theo quy định thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính